

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày: 08-5-2023
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Sùng A Xà

2. Ông Lê Quang Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày mùng 05, mùng 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ số: 09/2020/TLST-DS ngày 22/6/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-DS ngày 10/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-DS ngày 09/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 07/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lò Thị D, sinh năm 1943; Địa chỉ: Đ, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Đình M, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Ông Lò Văn H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Đ, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lò Văn H: Bà Lò Thị X; địa chỉ: Bản P, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lò Thị M1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Đ, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Bà Lò Thị B, sinh năm 1966; Địa chỉ: Đ, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Bà Lò Thị M2, sinh năm 1959; địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (theo HĐ ủy quyền ngày 09/9/2020).

3.3. Bà Lò Thị L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Bản H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.4. Bà Lò Thị G, sinh năm 1979; Địa chỉ: Bản M, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.5. Bà Lò Thị N1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Đ, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.6. Ông Cà Văn B1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Đ, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Hải B2 - Chủ tịch UBND huyện Đ.

4. Người làm chứng do Nguyên đơn yêu cầu: Bà Đặng Thị M3, địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người phiên dịch: bà Trần Thị L1, trú tại: Tổ dân phố A, phường N, Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

(Tại phiên tòa phúc thẩm: bà D, ông M1, ông H, bà M1, bà L, bà G, bà N1, bà M2 có mặt; bà X, bà N, bà M3 có mặt ngày 05/05 và vắng mặt khi tuyên án; ông B2 và ông B1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/5/2020; Biên bản ghi lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lò Thị D trình bày:

Năm 1961, bà Lò Thị D lập gia đình với ông Lò Văn H1. Năm 1966, bà D ông H1 nhận bà Lò Thị B làm con nuôi. Năm 1970, bà D và ông H1 có con chung là ông Lò Văn H. Năm 1972, ông H1 mất không để lại tài sản gì.

Đến năm 1975, bà D lập gia đình với ông Lò Văn O1 và đưa hai con là Lò Thị B, Lò Văn H lên sinh sống cùng với ông O1 tại Bản O, xã T. Bà Lò Thị D và ông Lò Văn O1 có 03 con chung là bà Lò Thị L (sinh năm 1977), bà Lò Thị G (sinh năm 1979) và bà Lò Thị N1 (sinh năm 1982). Quá trình chung sống, bà D, ông O1 cùng nhau khai hoang, cải tạo và tạo dựng được tài sản gồm: diện tích

đất ở và đất vườn tại địa chỉ: bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; nhà gỗ 5 gian, gỗ thưng (hiện bà D vẫn đang quản lý, sử dụng); 01 ao thả cá; 01 giếng. Bên cạnh đó, ông O1 và bà D còn khai hoang được 4 mảnh ruộng để trồng lúa. Bà Diên, ông O1 sử dụng đất khai hoang ổn định liên tục, không tranh chấp với các hộ liền kề về mốc giới.

Năm 1982, ông O1 chết không có di chúc; toàn bộ đất và tài sản trên đất do bà D quản lý, sử dụng. Quá trình khai hoang, cải tạo đất, ông H có tham gia lao động cùng gia đình nhưng chỉ một phần vì lúc đó ông H còn nhỏ, vừa đi học vừa đi làm phụ giúp bố mẹ.

Năm 1992, ông H lấy bà Lò Thị M1 và đi ở rể ở M. Năm 1993, ông H bà M1 quay về ở chung với bà D tại bản On, xã T. Bà D, bà B, bà Đ, bà G, bà N1 và vợ chồng ông H ở cùng một nhà, cùng làm ruộng, làm vườn trên diện tích đất nêu trên. Năm 1996, bà Đ đi lấy chồng và ra ở riêng. Năm 2001, bà G đi lấy chồng ra ở riêng.

Năm 2004, khi bà D ốm phải nằm viện khoảng 03 tháng thì vợ chồng ông H tự dựng nhà trên phần đất vườn của bà D và ra ở riêng. Khi đi viện về, bà D có hỏi thì ông H nói ra ở riêng để thờ cúng cho ông H1 là bố của ông H, do đó bà D không có ý kiến gì. Sau khi ra ở riêng thì vợ chồng ông H tiếp tục canh tác phần đất vườn đã làm từ trước và 01 ao nhỏ. Bà D cùng với bà B, bà N1 tiếp tục ở tại ngôi nhà sàn cũ và canh tác trên diện tích đất vườn và đất ao to liền kề trong khuôn viên. Giữa bà D và vợ chồng ông H không có tranh chấp về mốc giới và diện tích đất các bên đang sử dụng và các tài sản trên đất. Năm 2006, bà N1 lấy chồng nhưng hai vợ chồng bà N1 vẫn ở chung với bà D và bà B.

Năm 2008, khi trường bản thông báo các hộ gia đình đến kê khai biến động đất đai để thực hiện sát nhập địa giới hành chính của xã T vào thành phố Đ, bà D mới biết ông H đã kê khai và được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số M852831 ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H đối với toàn bộ diện tích đất khai hoang của bà D và ông O1. Hai bên xảy ra tranh chấp, bà D đã nhiều lần mời ban đội và đại diện chính quyền hòa giải, phân chia diện tích đất cho bà và ông H. Tại Biên bản phân chia đất ao và đất ruộng khai hoang ngày 06/12/2008, ông H đã nhất trí ký tên; Sau đó hai mẹ con đã chia tách đất ao và đất ruộng khai hoang để quản lý, canh tác.

Tuy nhiên, khi bà D đề nghị ông H làm thủ tục tách các thửa đất trong GCNQSDĐ cho bà D thì ông H không đồng ý nên bà D không làm được thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với những thửa đất mà bà D đang quản lý, sử dụng.

Đến năm 2016 thì vợ chồng bà N1 dựng nhà sàn trong khuôn viên đất của bà D và tách ra ở riêng, tuy nhiên bà D, bà B và vợ chồng bà N1 vẫn cùng nhau canh tác, sử dụng chung diện tích đất vườn và đất ao.

Từ năm 2008 cho đến nay, bà D, bà B, vợ chồng bà N1 đang quản lý sử dụng 2122,7 m² đất (thể hiện tại sơ đồ thửa đất ONT+BHK 02 mảnh trích đo 310-2020 - BL240) gồm:

- Diện tích đất ở, đất vườn 1058 m² có vị trí tiếp giáp: phía bắc giáp đường đất 2m, phía nam giáp ao nhỏ (vợ chồng ông H đang sử dụng); phía đông giáp ao to (bà D đang sử dụng), phía tây giáp đường bê tông 2m. Trên đất có 01 nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói, bán thưng xung quanh hiện bà D đang ở cùng bà B; 01 nhà gỗ 05 gian của vợ chồng bà N1; 01 giếng khoan do vợ chồng bà N1 làm; 01 chuồng lợn, tường bao xung quanh nhà.

- 01 ao có diện tích 724 m²;

- Đất vườn trồng rau có diện tích 340 m².

Còn ông H, bà M1 quản lý sử dụng 1.213,4 m² đất (thể hiện tại sơ đồ thửa đất ONT+BHK 01, NTS 03 trong mảnh trích đo 310-2020 - BL240) gồm:

- Diện tích đất ở, đất vườn 1047.6 m² có vị trí tiếp giáp: phía bắc giáp đường bê tông 2m, phía nam giáp đường bê tông 2m; phía đông giáp đường bê tông 2m, phía tây giáp đất ông Quảng Văn H2 (Hương). Trên đất có 01 nhà sàn khung, cột gỗ 05 gian, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp proximang, liền với nhà về phía bắc là 01 chòi, về phía nam là 01 bếp gỗ và công trình phụ xây; phía trước nhà là 01 chuồng trâu và 01 chuồng lợn xây.

- 01 ao có diện tích 165,8 m²

Về diện tích đất ruộng khai hoang: Bà D cùng bà B, vợ chồng bà N1 quản lý, sử dụng và canh tác diện tích đất tại các thửa 140, 141, 152 và 345,4 m² của thửa 153. Vợ chồng ông H quản lý, sử dụng và canh tác diện tích đất 1.272,6m² của thửa 153 (Thể hiện tại sơ đồ các thửa đất LUC 01, LUC 03, LUC 04, LUC 06, LUC 05 mảnh trích đo 309-2020 - BL239, 442)

Để đảm bảo quyền lợi cho mình, năm 2018, bà D đã làm đơn đề nghị UBND xã T hòa giải để ông H làm thủ tục tách sổ đỏ cho bà D nhưng không thành. Trong đơn khởi kiện, bà D đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu ông Lò Văn H trả lại toàn bộ phần diện tích đất mà bà D và ông Ó đã khai hoang gồm 4.778m² đất ruộng thuộc thửa đất số 152, 153 và 2.128m² đất ở, đất vườn, đất ao (trong đó 400m² đất ở và 1.728m² đất vườn) thuộc thửa số 73 tại địa chỉ: Đ, Bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M852831 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H.

Sau khi Tòa án thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ và thu thập các tài liệu chứng cứ, tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung: Đối với diện tích đất ở, đất vườn, ao và diện tích đất ruộng lúa bà D đề nghị giữ nguyên hiện trạng diện tích đất các bên đang quản lý sử dụng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020; mảnh trích đo địa chính số 310-2020 và số 309-2020 ngày 11/6/2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ và trích lục mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022 do Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp, cụ thể:

- Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà D tiếp tục quản lý và sử dụng 2.122,7m² đất ở, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản (theo mảnh trích đo địa chính số 310-2020). Trong đó: 1058 m² đất ở và đất vườn; Trên đất có 01 nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói, bán thưng xung quanh hiện bà D đang ở cùng bà B; 01 nhà gỗ 05 gian của vợ chồng bà Lò Thị N1; 01 giếng khoan do vợ chồng bà N1 làm; 01 chuồng lợn, tường bao xung quanh nhà và tài sản khác gắn liền với đất. Một ao cá có diện tích 724 m² và đất vườn trồng rau có diện tích 340 m².

+ Đối với diện tích đất ruộng khai hoang, bà D tiếp tục quản lý sử dụng 3.610 m² tại các thửa 152, 140, 141 và 345,4 m² tại thửa đất số 153 (theo mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022); Tổng diện tích đất bà D được quản lý, sử dụng là 3.955,4 m².

- Gia đình ông H được quản lý, sử dụng 1213.4 m² diện tích đất trong đó: đất ở, đất trồng cây hàng năm là 1047.6 m² có vị trí tiếp giáp: phía bắc giáp đường bê tông 2m, phía nam giáp đường bê tông 2m; phía đông giáp đường bê tông 2m, phía tây giáp đất ông Quảng Văn H2 (Hương); Trên đất có 01 nhà sàn khung, cột gỗ 05 gian, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp proximang, liền với nhà về phía bắc là 01 chòi, về phía nam là 01 bếp gỗ và công trình phụ xây; phía trước nhà là 01 chuồng trâu và 01 chuồng lợn xây; Một ao cá nuôi trồng thủy sản có diện tích 165,8 m² (theo mảnh trích đo địa chính số 310-2020).

+ Diện tích ruộng khai hoang là 1.272,6 m² tại thửa đất số 153 (theo mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022) .

Bà D yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M852831 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H để các bên làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất được phân chia.

Tại phiên tòa, bà D giữ nguyên nội dung khởi kiện và các căn cứ của yêu cầu khởi kiện giống như ý kiến đã trình bày tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối thoại.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2019 (BL 169-170), biên bản hòa giải ngày 04/9/2020 (BL 311-312), ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến tại phiên tòa, bị đơn ông Lò Văn H và người đại diện theo ủy quyền là bà Lò Thị X trình bày:

Ông H không nhớ rõ thời gian bà D đưa bà B và ông H về xã T ở cùng ông Lò Văn O1 là khi nào. Khi bà D và ông O1 khai hoang đất ở và đất ruộng tại bản On, xã T thì ông H có tham gia lao động cùng. Quá trình khai hoang cải tạo đất được gia đình ông thực hiện trong nhiều năm. Khoảng năm 1980, ông O1 đi chấp hành hình phạt tù tại Lai Châu, đến năm 1982 thì ông O1 chết. Từ năm 1980, gia đình vẫn tiếp tục cải tạo đất, lúc này chỉ có bà D, ông H và bà B trực tiếp làm.

Năm 1991, ông H kết hôn với bà M1 và ở rể trên Mường Phăng. Năm 1992 vợ chồng ông H bà M1 về ở với bà D tại bản On, xã T. Lúc về ở cùng bà D thì quỹ đất ở, đất vườn đã sử dụng ổn định, riêng đối với diện tích đất ruộng tại các thửa 153, 141 vẫn phải cải tạo nền đất và mở rộng diện tích. Việc cải tạo các thửa đất 153, 141 do vợ chồng ông H thực hiện là chính, còn bà B và các em L, G, N1

có tham gia một vài buổi. Khoảng năm 1997, vợ chồng ông H vay tiền Ngân hàng để sửa nhà và đào ao khoảng 130 m². Sau khi sửa nhà xong thì ông H đăng ký kê khai để xin cấp GCNQSDĐ. Việc kê khai thực hiện công khai ở nhà trưởng bản nên việc bà D nói không biết việc ông H làm thủ tục cấp GCNQSDĐ là không đúng vì tại thời điểm đó, bà D đã đồng ý để ông H đứng tên trong GCNQSDĐ của gia đình.

Năm 2004, do bà D đuối nên vợ chồng ông H phải làm nhà ở riêng, không thể nói bà D không biết. Gia đình ông H đã cải tạo đất vườn để làm nhà và quy hoạch lại đất vườn. Hiện nay, vợ chồng ông H đang quản lý sử dụng diện tích đất làm nhà, đất vườn tổng cộng khoảng 1.058 m² và 01 ao nhỏ khoảng 160 m².

Cuối năm 2008, bà D đề nghị chia tách đối với diện tích đất ở, đất vườn, ao và đất ruộng khai hoang trong GCNQSDĐ của ông H. UBND xã T đã lập biên bản ngày 06/12/2008 ông H có ký Biên bản chia đất nhưng sau đó không đồng ý tách GCNQSDĐ cho bà D vì diện tích đất ông H được chia không tương xứng với công sức tạo dựng của ông. Tuy nhiên, trên thực tế thì ông H và bà D đã thực hiện việc phân chia đất ở, đất vườn, đất ao từ năm 2004; chia đất ruộng khoán sản, ruộng khai hoang tại các thửa 140, 141, 152, 153 và mỗi người đã nhận, quản lý và sử dụng ổn định từ năm 2008 đến nay, không có tranh chấp gì về mốc giới. Ông H đề nghị được quản lý toàn bộ diện tích đất ruộng khai hoang tại thửa số 153 là 1.618 m².

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ông H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xem xét giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020 và mảnh trích đo địa chính số 309-2020; số 310-2020 ngày 11/6/2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ và trích lục mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022 do Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp. Cụ thể:

- Đối với hiện trạng diện tích đất ở, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản (tại mảnh trích đo địa chính số 310-2020), ông H nhất trí với ý kiến về diện tích đất, hiện trạng sử dụng đất và việc quản lý tài sản trên đất mà bà D trình bày, nhất trí giữ nguyên hiện trạng đất đang quản lý, sử dụng như ý kiến của bà D. Đất ở và đất vườn mà gia đình ông H đang quản lý, sử dụng là 1.047,6 m² (thửa đất ONT+BHK- 02) và 01 ao cá có diện tích 165,8 m² (thửa đất NTS 03) thể hiện mảnh trích đo địa chính số 310-2020.

- Đối với các thửa đất ruộng bà D đang quản lý sử dụng: thửa 152 với diện tích 2.917,6m², thửa 140 với diện tích 387,1m², thửa 141 với diện tích 305,3m², tổng diện tích 3.610m² thì ông H đồng ý cho bà D vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng.

Riêng đối với thửa đất ruộng số 153 có diện tích 1.618m² mặc dù có ranh giới chia đất ruộng giữa bà D và gia đình ông H (được thống nhất phân chia từ ngày 06/12/2008 cho đến thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ và đến ngày mở phiên tòa). Hiện nay bà D đang sử dụng 345,4 m² và gia đình ông H sử dụng 1.272,6 m², ông H và bà M1 có nguyện vọng được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất số 153.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông H khai: toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất ao nuôi trồng thủy sản tại bản O, xã T, huyện Đ (T, TBD 288E2) và diện tích ruộng khai hoang tại các thửa số 140, 152, 153 được ông O1, bà D và ông H khai hoang từ năm 1980. Năm 1982 ông O1 chết, diện tích đất khai hoang được hình thành phần lớn là nhờ công sức của ông H. Năm 1991, ông H kết hôn với bà M1, năm 1992 thì vợ chồng ông H chuyển về chung sống với bà D và bà B, bà L, bà G, bà N1 tại nhà bà D ở bản O, xã T. Vợ chồng ông H có tham gia cải tạo đất ruộng khai hoang tại thửa số 140, 152, 153 thành ruộng cấy lúa 2 vụ; đối với diện tích đất ruộng tại thửa số 141 hoàn toàn do ông H và bà M1 khai hoang, không liên quan đến ông O1, bà D và 4 chị em gái. Tuy nhiên ông H, bà M1 không mô tả được đặc điểm, tứ cận của thửa đất số 141 và cung cấp được tài liệu nào để chứng minh diện tích đất ruộng tại thửa số 141 là do vợ chồng ông H khai hoang. Ông H đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi toàn bộ diện tích ruộng khai hoang tại các thửa số 140, 141, 152, 153 bà D và ông H mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$.

- Ông H không đồng ý với yêu cầu của bà D đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ mà huyện Đ đã cấp cho ông H.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2020 (BL171), Biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2020 (BL 291-292) và ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lò Thị M1 trình bày:

Bà M1 lấy ông H năm 1991, không có đăng ký kết hôn, có 03 con chung là: Lò Văn D1 (sinh năm 1992); Lò Thị H3 (sinh năm 1994); Lò Thị X (sinh năm 1995). Lúc mới về nhà chồng, vợ chồng bà M1 sinh sống cùng với bà D và canh tác trên mảnh đất của gia đình bà D tại bản On, đội B, xã T. Ở chung khoảng 12 năm thì bà D đuổi vợ chồng bà M1 ra ở riêng nên gia đình bà M1 ông H chuyển sang mảnh đất mà bà D chia cho để làm nhà ở và làm vườn (cạnh diện tích đất của bà D). Đến năm 2008, bà Diên làm đơn khiếu nại tranh chấp đất đai đề nghị UBND xã T giải quyết. Do việc khiếu nại kéo dài khiến ông H suy nghĩ rất nhiều nên bị lâm vào tình trạng sức khỏe suy giảm, tinh thần hoảng loạn, lúc nhớ lúc quên, nói năng, hành động không kiểm soát được. Hiện nay, ông H không còn hoảng loạn hành vi mất kiểm soát nữa nhưng vẫn đi khám và lấy thuốc theo đơn kê của bác sỹ trong Sổ điều trị ngoại trú tâm thần từ năm 2015 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà M1 không yêu cầu Tòa án thực hiện việc trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bà M1 hoàn toàn nhất trí với nội dung mà ông Lò Văn H (chồng bà M1) trình bày, không bổ sung thêm nội dung gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2020 (BL 343-344), ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lò Thị L trình bày:

Bà L là con gái đầu của ông O1 và bà D. Trước khi lấy ông O1, bà D có lấy chồng trước là ông H3 vào năm 1961. Lúc mới lấy ông H3, bà D chưa có con nên năm 1966 có nhận nuôi chị Lò Thị B, sinh năm 1966; Đến năm 1970 mới sinh

được ông H. Bà L nghe bà D kể lại, lúc đầu bà Diên, ông H3 và ông H, bà B ở bản N, xã T (nay là xã T). Lúc đó, tài sản trong nhà không có gì. Năm 1972, ông H3 mất. Lúc ông Hương mất không để lại tài sản gì.

Năm 1975, bà D lấy ông O1, có đưa ông H và bà B đi cùng. Lúc về làm vợ ông O1, bà D không có tài sản gì. Sau đó bà D, ông O1 khai hoang diện tích đất ở, đất vườn, đất ao và diện tích ruộng khai hoang từ năm 1975, sử dụng ổn định cho đến nay. Diện tích đất khai hoang của vợ chồng bà D từ năm 1975 chính là diện tích được xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án huyện Điện Biên thực hiện và kết quả đo đạc là 8.564 m². Từ năm 1975 đến 1982, ông bà O1 D chỉ cải tạo đất, trồng lúa, hoa màu, xây dựng nhà cửa trên đất, còn không mở rộng hay chuyển nhượng cho ai, cũng không có tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề. Thời điểm chuyển đến bản O sinh sống và khai hoang, bà B 12 tuổi, ông H mới 05 tuổi, sống phụ thuộc hoàn toàn vào bố mẹ. Đến năm 1977, bà D sinh bà L, đến năm 1979 sinh bà Lò Thị G; đến năm 1982 thì sinh bà Lò Thị N1 được vài tháng thì ông O1 chết, khi đó bà B 16 tuổi, ông H 12 tuổi, bà L 05 tuổi, bà G 02 tuổi.

Ông O1 chết để lại toàn bộ tài sản cho bà D như bà D đã trình bày. Sau khi ông O1 mất, bà B, ông H, bà Đ, bà G, bà N1 vẫn ở cùng và cùng tham gia lao động với bà D. Lúc đó trong nhà có một mình ông H được đi học còn lại các chị em gái đều ở nhà phụ giúp bà D làm ruộng. Ông H vừa học vừa làm, lại được nuông chiều nên không đóng góp công sức gì nhiều. Việc cải tạo ruộng, vườn chủ yếu do bà D và chị em bà L thực hiện.

Năm 1992, ông H lấy bà Lò Thị M1. Ông H đi ở rể ở M đến năm 1993 thì quay về ở chung với bà D tại bản O. Vợ chồng ông H cùng bà D, bà L, bà B, bà G, bà N1, ở cùng một nhà, cùng làm ruộng và vườn trên tổng diện tích đất trên. Năm 1996, bà L đi lấy chồng và năm 1997 ra ở riêng, đến năm 2001 bà G đi lấy chồng ra ở riêng còn bà N1 năm 2006 lấy chồng nhưng hai vợ chồng bà N1 vẫn ở cùng khuôn viên đất với bà D, bà B ở bản O, xã T.

Đến năm 2004, khi bà D đi nằm viện khoảng 03 tháng thì vợ chồng ông H tự dựng nhà trên phần đất vườn của bà D và ra ở riêng. Sau khi ra viện, bà D biết việc trên nhưng do thương con nên không có ý kiến gì. Vợ chồng ông H tiếp tục sử dụng một phần đất vườn, đất ao, đất ruộng của bà D. Quá trình vợ chồng ông H ở chung, làm chung ruộng vườn với bà D (tính từ năm 1993 đến trước khi ra ở riêng) khoảng 11 năm.

Từ năm 2008 đến 2018, bà L có được nghe bà D nói về việc tranh chấp đất đai với ông H. Bà L hoàn toàn nhất trí với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà D, bà L không đề nghị bà D phải tách đất ruộng khai hoang cho bà L trong vụ án này.

Tại các biên bản lấy lời khai, ý kiến trình bày của bà Lò Thị G trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm: đều thống nhất với lời khai của bà D, bà L về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất; toàn bộ tích đất 8.564 m² được ông O1 và bà D khai hoang, sử dụng ổn định trước năm 1982; ông H, bà B, bà L, bà G, bà N1 chỉ tham gia cải tạo và canh tác trên đất chứ không thực hiện việc khai hoang. Bà M1 trong thời gian ở chung với bà D cũng không thực hiện việc khai hoang thêm diện tích đất nào. Bà G nhất trí với nội dung khởi kiện của

bà D và không đề nghị bà Diên phải chia tách đất ruộng khai hoang cho bà G trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2020 (BL 326-327), ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lò Thị N1 trình bày:

Bà N1 nhất với lời khai của bà D, bà L về nguồn gốc đất ở, đất vườn, đất ao, đất ruộng khai hoang được bà D và ông Ó khai hoang. Sau khi ông Ó chết, bà D2 là người trực tiếp quản lý, sử dụng đối với diện tích đất đó. Khi ông H và chị em bà N1 dần lớn lên cũng tham gia sử dụng, canh tác trên diện tích đất vườn, đất ao, đất ruộng khai hoang cùng bà D. Diện tích đất được sử dụng ổn định trước khi ông H kết hôn với bà M1. Đến năm 1993 thì vợ chồng ông H mới chuyển về ở chung với bà D, làm vườn làm ruộng chung với bà D và chị em bà N1 tại bản On, xã T và không khai hoang thêm diện tích đất nào nữa. Đến năm 2004, bà D đi nằm viện thì vợ chồng ông H tự dựng nhà trên diện tích vườn của bà D và ra ở riêng. Năm 2006, bà N1 kết hôn với ông Cà Văn B1 và ở chung với bà D tại đội 21, bản On.

Năm 2008, bà D và ông H có tranh chấp đất với nhau. UBND xã T đã gọi các các bên lên hòa giải. Bà N1 có nghe bà D kể lại việc ông H đã ký Biên bản chia đất nhưng sau đó không làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với những thửa đất bà D đang quản lý sử dụng. Thực tế, bà D và ông H đang quản lý sử dụng diện tích đất theo biên bản do UBND xã lập ngày 06/12/2008.

Do giữa bà Lò Thị D và ông Lò Văn H có tranh chấp đất đai, vợ chồng ông H ở riêng và không còn quan tâm đến bà D nữa. Vì vậy, sau khi kết hôn, vợ chồng bà N1 ở chung với bà D và bà B, mọi chi phí sinh hoạt, thuốc men của bà D đều do vợ chồng bà N1 trang trải từ việc canh tác trên đất vườn, đất ao, đất ruộng khai hoang mà bà D đang quản lý. Được sự đồng ý của bà D, vợ chồng bà N1 đã cải tạo ao cá, làm 01 giếng khoan và dựng 01 nhà sàn trên đất của bà D.

Nay bà D khởi kiện, bà N1 hoàn toàn nhất trí với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị D, bà N1 không đề nghị bà D phải tách đất ruộng khai hoang cho bà N1 và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi nhà sàn của vợ chồng bà N1; giá trị của giếng khoan và tiền cải tạo ao trong vụ án này.

Người đại diện cho bà Lò Thị B cũng nhất trí với lời khai, lời trình bày của bà D, bà L, bà G, bà N1; không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2023 (BL 495), ông Cà Văn B1 trình bày:

Năm 2006, ông kết hôn với bà Lò Thị N1. Do chưa có đất nên sau khi kết hôn, vợ chồng ông ở chung với mẹ vợ là bà Lò Thị D tại đội 21, bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Tháng 9 năm 2016, vợ chồng ông B1 có làm một ngôi nhà sàn trên đất của bà D có đặc điểm như sau: Nhà sàn khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói đỏ, nhà bếp, nhà vệ sinh 02 tầng mái lợp tôn. Ngoài ra, năm 2008 vợ chồng ông B1 có bỏ tiền ra để cải tạo 01 ao trên đất của bà D có diện tích khoảng 724m². Hiện nay, diện tích đất ao này do bà D và vợ chồng ông B1 cùng quản lý, sử dụng.

Năm 2008, bà D và ông H có tranh chấp đất với nhau. UBND xã T đã gọi các bên giải quyết. Thực tế, bà D đang quản lý sử dụng diện tích đất theo biên bản do UBND xã lập ngày 06/12/2008.

Ông B1 hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà N1 trong quá trình giải quyết vụ án; nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà D. Đối với nhà sàn và một số tài sản xây dựng trên đất của bà D và việc cải tạo ao cá trên đất của bà D, ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, người làm chứng là bà Đặng Thị M3 khai năm 1991 bà M3 có thuê cấy ruộng tại thửa số 152 của bà D, bà M3 thấy thửa số 152 và các thửa ruộng liền kề của bà D đã có hình thù, bờ thửa rõ ràng, gia đình bà D đã canh tác cấy lúa, không phải là đất chưa được khai hoang.

Ý kiến của UBND huyện Đ tại Văn bản số 1099/UBND-TNMT ngày 06/7/2020 (BL 288) thể hiện:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 851831 do UBND huyện cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H là thực hiện theo Quy định của Luật đất đai năm 1993 và Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Trình tự thực hiện: Đo đạc lập bản đồ địa chính, sổ mục kê; xây dựng phương án giao đất; tổ chức viết đơn đăng ký sử dụng đất; tổ chức xét duyệt từng đối tượng đăng ký sử dụng đất; lập sổ địa chính và viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất và lập sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cuối cùng là sao in hồ sơ và bàn giao lưu giữ ở các cấp theo quy định.

- Tài liệu hồ sơ cấp giấy liên quan bao gồm: Bản đồ địa chính, sổ mục kê đất (bản gốc); Đơn xin đăng ký sử dụng đất của người sử dụng đất (bản gốc); Sổ địa chính (bản gốc); Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) được lưu giữ ở UBND cấp xã và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 bản gốc) được giao cho người sử dụng đất, không có bản sao.

- UBND huyện Đ không ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ số M 851831 do UBND huyện cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H.

Ý kiến của UBND xã T, huyện Đ tại Văn bản số 08/UBND ngày 03/02/2023 (BL 480) thể hiện:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 851831 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H được thực hiện theo quy định của Luật đất đai 1993 và Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lò Văn H được thực hiện từ năm 1997 đến thời điểm hiện tại đã được hơn 20 năm. Thêm vào đó, các cán bộ, công chức thực hiện việc cấp GCNQSDĐ năm 1997 hiện không còn công tác tại UBND xã, hồ sơ, tài liệu được lưu trữ tại UBND xã không đầy đủ nên UBND xã không có căn cứ để xem xét việc thực hiện quy trình cấp GCNQSDĐ có đúng quy định pháp luật hay không.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020 (Bl 210-216) và mảnh trích đo địa chính số 309-2020; số 310-2020 ngày 11/6/2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ (BL 239-240) và trích lục mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ (BL 442) thực hiện cho thấy:

Tổng diện tích đất bà D, ông O1 khai hoang gồm đất ở, đất vườn ao và đất trồng lúa có diện tích là 8.564m².

Bà D đang quản lý và sử dụng 2.122,7m² đất ở, ao và đất vườn (thể hiện tại sơ đồ thửa đất ONT+BHK 02 mảnh trích đo 310-2020 - BL240). Trên đất có 02 ngôi nhà sàn gồm: 01 ngôi nhà sàn của bà D: Nhà sàn khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói đỏ có chuồng lợn 02 ngăn mái lợp pro xi măng, đằng sau nhà có tường bao 110cm và đằng trước có hàng rào thép B40. 01 ngôi nhà sàn của bà N1: Nhà sàn khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói đỏ, nhà bếp, nhà vệ sinh 02 tầng mái lợp tôn.

Còn ông H bà M1 đang quản lý và sử dụng 1.213,4 m² (thể hiện tại sơ đồ thửa đất ONT+BHK 01, NTS 03 trong mảnh trích đo 310-2020 - BL239) gồm: 1.047,6 m² đất ở và đất vườn. Trên đất có nhà sàn khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp pro xi măng. Phía Bắc có 01 chòi, phía Nam có 01 bếp gỗ và công trình phụ; đằng trước nhà phía Đông có chuồng trâu, chuồng lợn và 165.8 m² đất ao nuôi trồng thủy sản.

Về ruộng khai hoang: Bà D đang quản lý và sử dụng 3.955,4 m² đất ruộng lúa, đó là thửa 152 với diện tích 2.917,6m², thửa 140 với diện tích 387,1m², thửa 141 với diện tích 305,3m² (Thể hiện tại sơ đồ các thửa đất LUC 01, LUC 03, LUC 04, LUC 06 tại mảnh trích đo 309-2020 - BL239, 442).

Gia đình ông H đang quản lý, sử dụng 1.272,6 m² đất tại thửa số 153 (Thể hiện tại thửa đất LUC 05 tại mảnh trích đo 309-2020 - BL239, 442).

Trên thực tế gia đình ông H và bà D đã sử dụng các diện tích đất nêu trên từ năm 2008 đến nay, không có tranh chấp về mốc giới.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất, đối thoại ngày 07/12/2022 và ngày 14/02/2023:

Các đương sự đã được tiếp cận, sao chụp các tài liệu do các đương sự khác xuất trình và các tài liệu do Tòa án tỉnh thu thập; sau khi được tiếp cận tài liệu này không ai có ý kiến khiếu nại, thắc mắc gì.

Bị đơn ông Lò Văn H không yêu cầu Tòa án thực hiện việc trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông và tự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án. Nguyên đơn bà Lò Thị D, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M1 (vợ ông H), bà Lò Thị L, bà Lò Thị M2, bà Lò Thị G, bà Lò Thị N1 và ông Bùi Đình M, bà Nguyễn Thị Kim N - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không yêu cầu Tòa án thực hiện việc trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông H.

Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nhất trí, đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020 và mảnh trích đo địa chính số 309-2020, số 310-2020 và trích lục mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Bà Lò Thị D, ông Lò Văn H và các đương sự khác không yêu cầu Tòa án định giá đất và các tài sản trên các thửa đất được thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 310-2020.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng, việc thu thập tài liệu chứng cứ, lấy lời khai của các đương sự và thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của BLTTDS.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 39, Điều 246 BLTTDS; khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Khoản 7 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 3 Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ: Đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nội dung: Bà D tiếp tục quản lý và sử dụng 2.122,7 m² đất ở, ao và đất vườn (theo mảnh trích đo địa chính số 310-2020); trên đất có 02 ngôi nhà sàn của bà D và bà N1. Ông H tiếp tục quản lý và sử dụng 1213,4 m² đất ở, ao và đất vườn (theo mảnh trích đo địa chính số 310-2020); trên đất có 01 nhà sàn, 01 chòi, 01 bếp và công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi của ông H.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lò Thị D về các nội dung:

+ Đối với diện tích đất ruộng lúa, bà D được tiếp tục quản lý sử dụng 3.610 m² đất tại các thửa 152, 140, 141 và 345,4 m² đất ruộng tại thửa số 153, ông H được quyền sử dụng 1.272,6 m² đất tại thửa số 153 (Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022).

+) Hủy Giấy CNQSDĐ số M 851831 mang tên Lò Văn H do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997.

Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.887.337 đồng (bà D đã nộp đủ). Bà D được phân chia sử dụng 6.078,1 m² trong tổng số 8.564,1 m² đất có tranh chấp (tương ứng với 71%), ông H được phân chia sử dụng 2.486 m² trong tổng số 8.564,1 m² (tương ứng với 29%) nên bà D phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng là 7.020.337 đồng, còn ông H phải chịu số tiền là 2.867.000 đồng; Ông H phải hoàn trả cho bà D số tiền là 2.867.000 đồng.

Căn cứ Điều 150 BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn Lò Văn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do gia đình bị đơn thuộc diện hộ nghèo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

1. Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện, bà Lò Thị D đề nghị TAND buộc ông Lò Văn H phải trả lại toàn bộ phần diện tích đất mà bà D và ông O1 đã khai hoang gồm 4.778 m² đất ruộng thuộc thửa đất số 152, 153 và 2.128 m² đất (gồm 400 m² đất ở và 1.728 m² đất vườn) thuộc thửa số 73 tại địa chỉ: Bản O, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên cho bà D. Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý và giải quyết, bà D bổ sung yêu cầu hủy GCNQSDĐ số M852831 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H, hồ sơ vụ án được chuyển lên TAND tỉnh Điện Biên để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối thoại do TAND tỉnh Điện Biên thực hiện ngày 07/12/2022 và ngày 14/02/2023 cũng như tại phiên tòa bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện được nêu ở phần trên.

Xét thấy các yêu cầu khởi kiện của bà D thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34/BLTTDS; Điều 30, 32 Luật tố tụng hành chính. Bà D được quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186/BLTTDS, Điều 5 Luật tố tụng hành chính. Vì vậy, TAND tỉnh Điện Biên đã thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 37/BLTTDS; Điều 30, 32 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] Xét thấy người đại diện của UBND huyện Đ và ông Cà Văn B1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 228/BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt họ.

2. Về nội dung: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất:

Căn cứ vào lời trình bày của các già làng, trưởng bản tại các phiên hòa giải tại làng bản, tại UBND xã, lời khai người làm chứng, lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận:

Diện tích đất ở, đất vườn, đất ao nuôi trồng thủy sản thuộc thửa 73, TBĐ 288 E2 và diện tích ruộng khai hoang tại các thửa 140, 141, 152, 153 (địa chỉ các thửa đất tại đội 21 bản On, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên) là tài sản chung của bà D, ông O1 tạo lập từ năm 1975. Năm 1982 ông O1 chết không để lại di chúc, bà D là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Khi bà B, ông H, bà L, bà G, bà N1 trưởng thành đều tham gia quản lý, canh tác, cải tạo và sử dụng đến nay không có biến động tăng, giảm về diện tích. Từ việc xem xét, đánh giá nguồn gốc đất nêu trên, căn cứ theo quy định tại Điều 212/BLDS, Hội đồng xét xử xác định đây tài sản chung của bà D và ông H, bà B, bà L, bà G và bà N1; Các thành viên đều có quyền

đối với tài sản nêu trên nhưng so với các con thì bà D là người có công sức lớn nhất trong việc tạo dựng nên khối tài sản.

Sau khi ông H kết hôn và đưa bà Lò Thị M1 về ở chung với gia đình từ năm 1992 đến 2003, vợ chồng ông H chỉ sản xuất trên diện tích đất sẵn có của gia đình, không khai hoang thêm diện tích nào khác. Năm 2004, vợ chồng ông H làm nhà mới trong khuôn viên đất của gia đình và tách ra ở riêng. Cũng từ năm 2004 đến nay, vợ chồng ông H trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất tại thời điểm đó, bà D và các con gái không ai có ý kiến gì về khuôn viên đất gia đình ông H sử dụng.

Căn cứ vào việc tự phân chia đất ở, đất vườn năm 2004 và nội dung các bên đã thỏa thuận, thống nhất lập Biên bản phân chia đất ao, đất ruộng khai hoang ngày 16/12/2008 (BL18,53). Các bên đã xác lập mốc giới sử dụng đất, đào rãnh chia ruộng tại thửa số 153 và canh tác ổn định từ 2008 cho đến năm 2018 nhưng ông H không làm thủ tục tách đất cho bà D đăng ký quyền sử dụng nên các bên mới xảy ra tranh chấp.

[2.2] Tại biên bản xem xét xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020 và mảnh trích đo địa chính số 309-2020, số 310-2020 và trích lục mảnh trích đo địa chính số 309-2020 ngày 26/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất được mốc giới, hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tài sản trên đất.

[2.3] Xét thấy Bà D và ông H, bà M1, bà L, Bà G, bà N1, bà B đã thống nhất thỏa thuận việc sử dụng đất ở, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản và tài sản khác trên đất theo hiện trạng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ mảnh trích đo địa chính số 310-2020 và đề nghị Tòa án công nhận trong bản án. Việc các đương sự thống nhất thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự là không vi phạm điều cấm và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về nội dung này theo quy định tại Điều 235, 246/BLTTDS.

[2.4] Đối với diện tích 5.228 m² ruộng khai hoang tại các thửa đất số 140, 141, 152, 153 bà D có nguyện vọng giữ nguyên hiện trạng sử dụng: gia đình ông H được quản lý, sử dụng 1.272,6 m² đất ruộng tại thửa số 153 (là thửa LUC 05 trong mảnh trích đo 309-2020); bà D được tiếp tục quản lý sử dụng 3.955,4 m² - trong đó diện tích thửa số 152 là 2.917,6 m², thửa số 140 là 387,1 m², thửa số 141 là 305,3 m² và 345,4m² tại thửa số 153 (là các thửa đất LUC 01, LUC 03, LUC 04, LUC 06 trong mảnh trích đo 309-2020) để sau này còn phân chia cho 4 con gái là bà B, bà L, bà G, bà N1. Ông Lò Văn H đề nghị chia đôi và ông H được sử dụng 2.614 m².

Theo phân tích đã nêu tại mục [2.1] thì diện tích đất ruộng khai hoang là tài sản chung của bà D, ông O1 tạo lập từ năm 1975. Ông O1 chết không để lại di chúc, bà D là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Khi bà B, ông H, bà L, bà G, bà N1 trưởng thành đều tham gia quản lý, canh tác, cải tạo và sử dụng nên xác định đây là tài sản chung của cả gia đình. Từ năm 2008, bà D và gia đình ông H đã chia ruộng để canh tác, đến nay đã sử dụng ổn định 15 năm. Bà D cùng với bà B, vợ

chồng chị N1 là người trực tiếp quản lý, canh tác trên diện tích ruộng 3.955 m², các khoản đóng thuế, phí với nhà nước đối với diện tích đất ở, đất vườn, đất ao, đất ruộng khai hoang mà bà D quản lý đều do bà Diên và vợ chồng bà N1 nộp. Vợ chồng ông H không đóng góp và cũng không chia sẻ các khoản chi phí ăn ở, sinh hoạt của bà D; bà Diên ốm nằm viện cũng chỉ do 4 cô con gái chăm sóc và chi trả tiền thuốc men, viện phí.

Xét thấy yêu cầu của bà D và ý kiến của bà B, bà L, bà G, bà N1 là hoàn toàn chính đáng và phù hợp nên cần được chấp nhận; Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H.

[2.5] Xét về tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M852831 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997 mang tên ông Lò Văn H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông Lò Văn H, toàn bộ diện tích 10.148 m² (gồm đất ở, đất vườn, đất ao, đất ruộng khoán sản và đất ruộng khai hoang) đang do gia đình bà D quản lý, sử dụng. Trong đơn đăng ký quyền sử dụng đất (BL497) ông H kê khai trong hộ có 09 khẩu nhưng UBND huyện Đ lại cấp GCNQSDĐ mang tên cá nhân ông Lò Văn H là vi phạm khoản 1 Điều 3 Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các thành viên khác trong hộ gia đình.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng: diện tích tại các thửa đất do bà D, vợ chồng ông H quản lý không phù hợp với diện tích thể hiện trong GCNQSDĐ. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất được mốc giới, hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tài sản trên đất; thống nhất phương án phân chia đất ở, đất vườn, đất ao và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết phân chia đất ruộng khai hoang. Như vậy, nội dung GCNQSDĐ số M852831 mang tên ông Lò Văn H cũng không phù hợp với việc sử dụng đất trên thực tế.

Vì vậy, cần phải hủy GCNQSDĐ số M 851831 mang tên Lò Văn H do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1997, để bà D và ông H làm lại thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất mà bà D, ông H được quyền sử dụng theo quy định tại Điều 97, khoản 5 Điều 98, điểm d khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.

[2.6] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ và ý kiến Kiểm sát viên về việc giải quyết tranh chấp là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của bà D, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo địa chính các thửa đất số tiền 9.887.337 đồng, bà D đã nộp đủ số tiền 9.887.337 đồng (BL 219).

Xét thấy bà D được phân chia sử dụng 6.078,1 m² trong tổng số 8.564,1 m² đất (tương ứng với 71%), ông H được phân chia sử dụng 2.486 m² (tương ứng với 29%), nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158/BLTTDS quyết định bà D phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.020.337 đồng; ông H phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.867.000 đồng.

Vì bà D đã nộp đủ chi phí tố tụng nên cần buộc ông Lò Văn H có trách nhiệm trả cho bà Lò Thị D số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.867.000đ.

[4] Về án phí:

Xét thấy gia đình ông H thuộc diện hộ nghèo và đề nghị được miễn án phí DSST, căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 150/BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án: Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lò Văn H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 184, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 235, 246/BLTTDS Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 30, 32, Điều 116 và 193 Luật tố tụng hành chính;

- Điều 212/Bộ luật Dân sự; Điều 97, khoản 5 Điều 98, điểm d khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 100/Luật đất đai năm 2013; Điều 28/ Luật tổ chức chính quyền địa phương;

- Khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với nội dung:

1.1. Bà Lò Thị D được quyền quản lý, sử dụng 2.122,7 m² đất ở, đất vườn và đất ao (thể hiện tại sơ đồ thửa đất ONT+BHK 02 mảnh trích đo 310-2020). Trong đó:

- Đất ở và đất vườn là 1058 m² có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường đất 2m; Phía Đông giáp ao của bà D (thửa 74); Phía Nam giáp ao của ông H; Phía Tây giáp đường bê tông của bản rộng 2m. Trên đất có: Một ngôi nhà sàn của bà D có đặc điểm: khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói đỏ có chuồng lợn 02 ngăn, mái lợp pro xi măng, đằng sau nhà có tường bao 110cm và đằng trước có hàng rào thép B40. Một ngôi nhà sàn của bà N1 có đặc điểm khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói đỏ, nhà bếp, nhà vệ sinh 02 tầng mái lợp tôn và 01 giếng khoan.

- Một ao cá có diện tích 724 m²;
- Đất vườn trồng rau có diện tích 340 m².

1.2. Gia đình ông Lò Văn H được quyền quản lý, sử dụng 1213.4 m² diện tích đất (thể hiện tại sơ đồ thửa đất ONT+BHK 01 và thửa NTS 03 trong mảnh trích đo 310-2020); trong đó:

- Đất ở, đất vườn là 1047.6 m² có vị trí tiếp giáp: phía bắc giáp đường bê tông 2m, phía nam giáp đường bê tông 2m; phía đông giáp đường bê tông 2m, phía tây giáp đất ông Quàng Văn H2 (Hương). Trên đất có 01 nhà sàn khung, cột gỗ 05 gian, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp proximang, liền với nhà về phía bắc là 01 chòi, về phía nam là 01 bếp gỗ và công trình phụ xây; phía trước nhà là 01 chuồng trâu và 01 chuồng lợn xây.

- Một ao cá có diện tích 165,8 m².

(Diện tích đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng xác định theo sơ đồ đính kèm Bản án).

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về các nội dung:

2.1. Bà D được quyền quản lý, sử dụng 3.955,4 m² ruộng, gồm: diện tích thửa số 152 là 2.917,6 m², thửa số 140 là 387,1 m², thửa số 141 là 305,3 m² và 345,4m² đất tại thửa số 153 (là các thửa LUC 01, LUC 03, LUC 04, LUC 06 trong mảnh trích đo 309-2020).

- Gia đình ông H được quyền quản lý, sử dụng 1.272,6 m² đất ruộng tại thửa số 153 (là thửa LUC 05 trong mảnh trích đo 309-2020).

(Diện tích đất ruộng các đương sự được quyền quản lý, sử dụng xác định theo sơ đồ đính kèm Bản án)

2.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 851831 mang tên Lò Văn H do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 30/12/1997.

Bà Lò Thị D và ông Lò Văn H có quyền đăng ký quyền sử dụng đất tại các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

2.3. Về chi phí tố tụng:

- Buộc bà Lò Thị D phải chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ là 7.020.337 đồng (bà D đã nộp đủ chi phí tố tụng).

- Buộc ông Lò Văn H phải chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ là 2.867.000 đồng; ông Lò Văn H có trách nhiệm trả cho bà Lò Thị D số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.867.000đ.

2.4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lò Văn H.

3. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2023).

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự; LS;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Cục T.H.A.DS tỉnh Điện Biên;
- Lưu: hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng

